

Thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ nông thôn: Nghiên cứu trường hợp tại xã Trung Giã, Hà Nội

Lê Thị Thu Hà¹

Ngày nhận bài: 14/7/2026 | Ngày gửi phản biện: 22/7/2026 | Ngày duyệt đăng: 25/8/2026

Tóm tắt: Dựa trên số liệu khảo sát năm 2026, bài viết đã cho thấy thực trạng thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ tại xã Trung Giã, Hà Nội. Được nhìn nhận là một khía cạnh quan trọng trong lối sống xanh, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ gắn với các hành vi thường nhật. Kết quả cho thấy, thực hành sản xuất theo hướng xanh của phụ nữ tương đối phổ biến, song mức độ thực hiện không đồng đều, có sự khác nhau đáng kể giữa các nhóm hành vi và chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, như thiếu kiến thức, kỹ thuật và quy trình chuẩn; chi phí đầu tư cao, lo ngại đầu ra của sản phẩm ổn định với giá cao, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, v.v... Trên cơ sở đó, bài viết cũng đề xuất một số hàm ý và gợi ý giải pháp thúc đẩy thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: Nông nghiệp xanh, phụ nữ nông thôn, thực hành nông nghiệp, Trung Giã.

Green Agricultural Production Practices among Rural Women: A Case Study in Trung Gia Commune, Hanoi

Abstract: Based on survey data collected in 2026, this study examines the current state of green agricultural production practices among women in Trung Giã Commune, Hanoi. As an important dimension of a green lifestyle, women's green agricultural production practices are reflected in their everyday agricultural activities. The findings show that green-oriented agricultural practices are relatively widespread among rural women; however, the level of implementation varies considerably across different groups of practices and is influenced by multiple factors, including limited knowledge, technical skills and access to standardized production procedures; high investment costs; concerns about stable market outlets and premium prices for green products; and small-scale, fragmented production, etc.. On this basis, the study proposes several implications and recommendations to promote green agricultural production practices among women in the study area.

Keywords: Green agriculture, rural women, agricultural practices, Trung Gia.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, tại Việt Nam, nông nghiệp xanh được xác định là một hướng đi quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, đồng thời đáp ứng yêu cầu cam kết giảm thiểu mức phát thải ròng và hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm minh bạch, trách nhiệm, bền vững. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính, v.v... đã được nêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và được khẳng định trong các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (Lê Nguyễn Diệu Anh, 2024).

Chuyển đổi sang nông nghiệp xanh đặt ra yêu cầu sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm tác động bất lợi đến môi trường và duy trì sinh kế nông thôn theo hướng bền vững. Ở cấp hộ gia đình, các quyết định và thực hành thường nhật như lựa chọn phân bón, quản lý phụ phẩm, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng nước và tổ chức canh tác là những biểu hiện cụ thể của quá trình chuyển đổi này. Theo FAO (2024), phụ nữ có những đóng góp đáng kể trong nông nghiệp, họ thường đảm nhận phần lớn các hoạt động nông nghiệp, trở thành những tác nhân chính trong việc chuyển đổi khu vực nông thôn và thúc

¹ Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới; Email: hale198209@gmail.com

đẩy tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, họ cũng đang phải đối mặt với nhiều rào cản, là những khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ, công cụ và tài sản. Vì vậy, xem xét thực hành nông nghiệp xanh từ góc độ phụ nữ giúp nhận diện các hành vi đã được hình thành, các điểm còn hạn chế và những nhu cầu hỗ trợ phù hợp với điều kiện địa phương. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích thực trạng thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ tại xã Trung Giã; phân tích một số rào cản và đề xuất một số hàm ý và gợi mở giải pháp nhằm thúc đẩy thực hành sản xuất nông nghiệp xanh tại hộ gia đình cho phụ nữ tại địa phương.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Thực hành sản xuất nông nghiệp xanh

Theo Lê Nguyễn Diệu Anh (2024), nông nghiệp xanh được hiểu là “một hệ thống sản xuất nông nghiệp nhằm bảo vệ môi trường, sử dụng nguồn tài nguyên bền vững và bảo đảm an toàn thực phẩm cho con người ở hiện tại mà không ảnh hưởng đến thế hệ tương lai”. Ở cấp hộ gia đình, các hành vi như tưới tiết kiệm nước, sử dụng phân hữu cơ, tận dụng phụ phẩm, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định, xử lý dịch hại, lựa chọn giống phù hợp và luân canh/xen canh cây trồng đều có thể được xem là những biểu hiện cụ thể của thực hành sản xuất xanh.

Theo FAO, các thực hành xanh thường được nhóm thành các trụ cột: tái chế và sử dụng hiệu quả đầu vào; duy trì sức khỏe đất; bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý nước; quản lý dịch hại sinh thái; đa dạng hóa sản xuất; và tăng cường kết nối thị trường - xã hội. Giảm thiểu rủi ro từ thuốc trừ sâu là một trong những chiến lược cốt lõi của FAO nhằm đạt được sản xuất cây trồng bền vững, thâm canh và đa dạng hóa¹. Hình thức tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa hoặc điều chỉnh thời điểm tưới phù hợp giúp sử dụng nước tiết kiệm hơn đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra (xem: Nguyễn Đình Vượng và Quảng Đức Thạch, 2019). Quản lý đất và hệ thống canh tác được thể hiện qua sử dụng phân hữu cơ, ủ phụ phẩm, luân canh và xen canh. Nghiên cứu của Xueqing He và các cộng sự (2023) cho thấy đa dạng hóa có thể duy trì độ phì nhiêu của đất, chu trình dinh dưỡng, khả năng hấp thụ carbon và năng suất.

2.2. Vai trò của phụ nữ trong chuyển đổi thực hành sản xuất nông nghiệp ở cấp hộ gia đình

Phụ nữ nông thôn có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Họ có hiểu biết sâu sắc về hệ sinh thái địa phương và liên tục áp dụng kiến thức này vào quản lý đất đai, thúc đẩy sức khỏe của đất, bảo tồn nước và đa dạng sinh học (Amath Pathé Sene, 2023). Nagaraju L G và Priya N (2024) đã cho thấy cách phụ nữ tích cực tham gia vào một loạt các hoạt động nông nghiệp, từ quản lý gia súc đến trồng trọt, và nhấn mạnh vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc áp dụng các phương pháp canh tác bền vững. Tại Việt Nam, Phụ nữ nông thôn cũng tham gia trực tiếp vào nhiều công đoạn sản xuất, đồng thời có vai trò quan trọng thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh và nông nghiệp hữu cơ. Họ không chỉ tham gia trực tiếp vào sản xuất, mà còn tiên phong trong việc đổi mới và sáng tạo các phương thức canh tác bền vững (Đào Thị Ngọc Thủy, 2024). Phụ nữ là chủ thể tham gia sản xuất và tổ chức sinh hoạt của hộ, do đó có thể đồng thời tham gia vào lựa chọn, sử dụng và tái sử dụng các nguồn lực nông nghiệp. Việc ghi nhận tiếng nói và thực hành của phụ nữ không chỉ cho thấy mức độ tham gia mà còn giúp thiết kế hoạt động truyền thông, tập huấn và các hỗ trợ khác sát hơn với nhu cầu thực tiễn của họ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát định lượng nhằm mô tả và phân tích thực trạng thực hành sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh của phụ nữ tại xã Trung Giã, Hà Nội. Dữ liệu được sử dụng trong bài viết là một phần dữ liệu của nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2026 “Thực hành lối sống xanh của phụ nữ tại một xã nông thôn thành phố Hà Nội”. Đối tượng khảo sát là 120 phụ nữ từ 18 đến 60 tuổi đang sinh sống tại xã Trung Giã và có liên quan đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình.

Bảng hỏi được thiết kế trên cơ sở tổng hợp các nội dung cơ bản của sản xuất nông nghiệp xanh, tập trung phân tích các nhóm hành vi gồm: (i) Mức độ tìm hiểu thông tin về các tiêu chuẩn; (ii) Xử lý và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; (iii) Sử dụng phân bón; (iv) Sử dụng nước tưới tiết kiệm và hiệu quả; (v) Quản lý sâu bệnh; (vi) Thu gom và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật; (vii) Lựa chọn và duy trì nguồn giống phù hợp với địa phương; và (viii) Tổ chức mùa vụ thông qua luân canh/xen canh.

¹ Xem thêm tại: <https://www.fao.org/pest-and-pesticide-management/pesticide-risk-reduction/pesticide-management/en/>

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng thống kê mô tả. Do một số câu hỏi có trường hợp không trả lời, số quan sát hợp lệ có thể thay đổi giữa các biến; vì vậy, tỷ lệ phần trăm trong từng bảng/biểu đồ được tính trên số quan sát hợp lệ của câu hỏi tương ứng. Đối với các biến đo mức độ thực hiện hành vi, các phương án trả lời được phân tích theo các mức độ từ thấp đến cao nhằm nhận diện mức độ phổ biến và tính thường xuyên của từng thực hành.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Hành vi thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ xã Trung Giã

Đa số phụ nữ tham gia khảo sát đã có ý thức (chủ động hoặc bị động) tiếp cận thông tin, tìm hiểu về các tiêu chuẩn nông nghiệp xanh (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, Global Organic...) trên tivi, internet, tạo nền tảng tư duy tốt cho hoạt động thực tế. Số liệu khảo sát cho thấy, có tới 82,5% phụ nữ đã từng tiếp cận thông tin ở các mức độ khác nhau, trong đó: “Thỉnh thoảng tìm hiểu” chiếm tỷ lệ lớn nhất với 40,0%, “Thường xuyên tìm hiểu” chiếm 22,5% và “Chỉ khi có người giới thiệu” chiếm 20,0%. Ngược lại, nhóm phụ nữ “Chưa bao giờ tìm hiểu” chiếm tỷ lệ thấp nhất với 17,5%.

Về Xử lý phụ phẩm nông nghiệp, trong năm năm qua, Phụ nữ trong khảo sát đã quan tâm xử lý các phụ phẩm nông nghiệp. Trong đó, hình thức xử lý được đa số phụ nữ lựa chọn là “Ủ phân hữu cơ vi sinh để bón lại cho cây trồng” với tỷ lệ 74,2%, tiếp đến là “Bán hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi” chiếm 55,8%. Kết quả này cho thấy, Phụ nữ đã có những hành vi tích cực, chuyển hóa rác thải nông nghiệp thành nguồn dinh dưỡng tái tạo cho đất, thay thế một phần phân bón hóa học đồng thời đã liên kết tuần hoàn chặt chẽ giữa trồng trọt và chăn nuôi nhằm tối ưu hóa chi phí. Chỉ khoảng gần 1/3 phụ nữ (tỷ lệ khá khiêm tốn 28,3%) chọn “Sử dụng phương pháp/công nghệ xử lý tái tạo thành khí ga”. Tuy nhiên, các hành vi gây nguy cơ ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính vẫn tồn tại, khi có khoảng 5,8% phụ nữ “Đốt/bỏ hoặc vứt ra kênh/rạch/ao/sông”.

Về việc sử dụng phân bón trong trồng trọt, 78,3% (N = 94) phụ nữ cho biết kết hợp phân bón hữu cơ và phân bón hóa học; 15,8% (N = 19) chỉ sử dụng phân hữu cơ; và 5,8% (N = 7) chỉ sử dụng phân hóa học. Như vậy, 94,1% số người được khảo sát có đưa phân bón hữu cơ vào quy trình canh tác, cho thấy một xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp hóa chất sang nông nghiệp sinh thái thông qua thói quen sử dụng phân bón của người dân.

Về biện pháp quản lý sâu bệnh, kết quả cho thấy, tỉ lệ phụ nữ lựa chọn “Chỉ phun thuốc khi mật độ sâu bệnh quá cao và tuân thủ thời gian cách ly” là cao nhất, chiếm 65,8%. Hai biện pháp khác cũng được ưu tiên lựa chọn tiếp theo là “Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học” và “Sử dụng bẫy, dẫn dụ công trùng, nuôi thiên địch” với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 46,7% và 34,2%. Điều này cho thấy, phụ nữ đã thực hành các biện pháp quản lý dịch hại theo hướng an toàn trong nông nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn 15,8% phụ nữ lựa chọn biện pháp “Phun thuốc trừ sâu hóa học ngay lập tức”.

Về mức độ áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, khảo sát cho thấy, có khoảng 47,0% phụ nữ chọn thực hiện từ thường xuyên trở lên. Trong khi đó, 32,8% chỉ thực hiện thỉnh thoảng, còn 20,2% không bao giờ hoặc hiếm khi thực hiện. Kết quả cho thấy, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước chưa trở thành thực hành thường xuyên của phần lớn phụ nữ khảo sát. Tuy nhiên, tỷ lệ thực hiện thỉnh thoảng khá cao cho thấy, một bộ phận đã biết hoặc từng áp dụng, nhưng việc duy trì có thể còn chưa ổn định.

Về việc thu gom, vứt vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật đúng nơi quy định, nhìn chung, phụ nữ có ý thức tương đối tốt về xử lý chất thải nông nghiệp và bảo vệ môi trường, khoảng 88,3% phụ nữ chọn thực hiện từ thường xuyên trở lên; chỉ 5,0% không bao giờ hoặc hiếm khi thực hiện; 6,7% thực hiện thỉnh thoảng.

Về ưu tiên chọn và sử dụng giống địa phương, tổng tỷ lệ thực hiện từ thường xuyên trở lên là 84,5%. Nhóm thực hiện thỉnh thoảng chiếm 12,9%, hiếm khi chiếm 2,6% và không có trường hợp nào trả lời không bao giờ. Kết quả cho thấy, việc ưu tiên giống địa phương là thực hành khá phổ biến. Điều này có thể phản ánh sự quen thuộc của người dân với giống cây phù hợp điều kiện địa phương, kinh nghiệm sản xuất sẵn có và khả năng tiếp cận giống.

Về quản lý đất, dịch hại thông qua tổ chức mùa vụ (luân canh/xen canh). Kết quả khảo sát cho thấy, đây là hành vi có tỷ lệ thực hiện thường xuyên cao nhất, đạt 71,2%; 11,9% thực hiện luân luân. Như vậy, 83,1% thực hiện từ thường xuyên trở lên. Tỷ lệ thực hiện thỉnh thoảng là 13,6%, trong khi không bao giờ hoặc hiếm khi chỉ chiếm 3,3%. Kết quả cho thấy, luân canh, xen canh đã tương đối phổ biến trong

thực hành canh tác của phụ nữ tại địa bàn khảo sát. Đây là nền tảng thuận lợi để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp xanh, vì thực hành này có thể hỗ trợ đa dạng hóa cây trồng và tổ chức sản xuất phù hợp hơn với điều kiện hộ gia đình.

4.3. Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp xanh

Kết quả phân tích thu được tại bảng 1 cho thấy, phụ nữ trong nghiên cứu này gặp một số khó khăn trong thực hành sản xuất nông nghiệp xanh.

Bảng 1: Những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp

Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp xanh	Số lượng (N)	Tỉ lệ (%)
Thiếu kiến thức, kĩ thuật và quy trình chuẩn	79	69.3
Chi phí đầu tư ban đầu cao (chứng nhận, vật tư)	49	43.0
Khó tìm đầu ra ổn định với giá cao	46	40.4
Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún	37	32.5
Thời gian thu hoạch lâu	36	31.6
Năng suất giai đoạn đầu thấp	23	20.2

Nguồn: Số liệu khảo sát của nhiệm vụ tại xã Trung Giã năm 2026

Khó khăn nổi bật nhất trong sản xuất nông nghiệp xanh đối với phụ nữ tham gia trả lời là “thiếu kiến thức, kỹ thuật và quy trình chuẩn”, với tỷ lệ lựa chọn khoảng 69,3% (N=79). Đây là rào cản có tỷ lệ cao vượt trội, là một trong các nguyên nhân dẫn đến tâm lý e ngại khi thay đổi phương thức sản xuất nên vẫn có khoảng 70% phụ nữ giữ phương thức sản xuất truyền thống.

Thứ hai, “Chi phí đầu tư ban đầu cao” là rào cản đứng ở vị trí thứ hai khi có đến 43,0% phụ nữ lựa chọn (N=49). Kết quả phản ánh việc chuyển đổi có thể đòi hỏi nguồn lực ban đầu cho vật tư, thiết bị hoặc các yêu cầu liên quan đến chứng nhận. Đây có thể là nội dung cần được xem xét trong thiết kế chính sách hỗ trợ.

Thứ ba, “Khó tìm đầu ra ổn định với giá cao” được 40,4% phụ nữ lựa chọn. Điều này cho thấy, sản xuất theo hướng xanh chưa chắc đã tạo được động lực thị trường tương xứng nếu thiếu liên kết tiêu thụ, nhận diện sản phẩm và đầu ra ổn định.

Các khó khăn tiếp theo gồm “quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún” (32,5%) và “thời gian thu hoạch lâu” (31,6%). Hai kết quả này gợi ý rằng, nhiều hộ có thể gặp hạn chế trong việc tổ chức sản xuất, đầu tư kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu về sản lượng ổn định. “Năng suất giai đoạn đầu thấp” có tỷ lệ thấp nhất, nhưng vẫn được 20,2% người trả lời lựa chọn. Đây là một khó khăn đáng lưu ý, nhất là với các hộ cần duy trì thu nhập trong thời gian chuyển đổi.

5. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, kết quả phân tích chỉ ra rằng, người nông dân địa phương rất sẵn sàng thực hiện các hành vi sản xuất nông nghiệp xanh nếu nó nằm trong tầm tay và không tốn kém chi phí (như vớt bao bì đúng nơi quy định, luân canh cây trồng để bảo vệ đất, v.v...). Tuy nhiên, họ sẽ chùn bước trước các giải pháp đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn như hệ thống tưới nhỏ giọt hay phun sương công nghệ cao. Điều này cho thấy, “nông nghiệp xanh” ở cấp hộ gia đình không nên được nhìn nhận đơn thuần như một mô hình sản xuất mới, mà cần được xem xét như một quá trình thay đổi từng bước trong các thực hành sản xuất thường nhật. Do đó, các chính sách thúc đẩy sự phát triển của các mô hình sản xuất xanh này không chỉ là vấn đề nâng cao nhận thức mà còn là vấn đề tạo lập các điều kiện nguồn lực, kỹ thuật và thị trường để phụ nữ có khả năng chuyển nhận thức thành thực hành ổn định.

Thứ hai, kết quả đã cho thấy, phụ nữ tại địa phương có nhu cầu lớn về hướng dẫn kỹ thuật cụ thể, quy trình dễ áp dụng. Do đó, các tập huấn thực hành cần thực hiện theo cây trồng, vật nuôi và điều kiện sản xuất cụ thể; xây dựng mô hình trực quan, dễ áp dụng. Đồng thời, có hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên trong giai đoạn đầu chuyển đổi nhằm giảm lo ngại về năng suất và thời gian thu hoạch.

Thứ ba, tỷ lệ 20,0% người dân chỉ tiếp cận, tìm hiểu thông tin về các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp xanh “khi có người giới thiệu” khẳng định vai trò cầu nối mang tính quyết định của chính quyền địa phương và Hội Phụ nữ và các tổ chức khác trong việc xóa mờ khoảng cách thông tin. Ngoài ra, cần đa dạng hóa cách thức cung cấp thông tin: đối với nhóm 40,0% thỉnh thoảng tìm hiểu, cần cung cấp các cẩm nang kỹ thuật ngắn gọn; đối với nhóm 17,5% thờ ơ, cần sử dụng các mô hình điểm thành công tại địa phương để thuyết phục trực quan, kích thích nhu cầu tìm tòi nội tại của họ.

Ngoài ra, các biện pháp khác cũng cần được xem xét: Tăng liên kết giữa hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp để cải thiện đầu ra, ổn định giá bán. Khuyến khích tổ nhóm/hợp tác xã để khắc phục sản xuất manh mún, cùng mua vật tư và tiêu thụ sản phẩm; duy trì và chuẩn hóa và hướng dẫn việc ủ phân, sử dụng phân hữu cơ, tận dụng phụ phẩm có kiểm soát và thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

6. Kết luận

Nghiên cứu thực trạng thực hành sản xuất nông nghiệp xanh của phụ nữ tại xã Trung Giã cho thấy quá trình chuyển đổi sang phương thức sản xuất theo hướng xanh đã bắt đầu được hình thành nhưng chưa diễn ra đồng đều giữa các khía cạnh. Các thực hành có xu hướng tập trung phổ biến vào khả năng tận dụng nguồn lực sẵn có. Những thực hành đòi hỏi đầu tư về vốn, công nghệ và kỹ thuật, đặc biệt là tưới tiết kiệm nước, vẫn còn hạn chế. Đáng chú ý, thiếu kiến thức, kỹ thuật và quy trình chuẩn, cùng với chi phí đầu tư, đầu ra chưa ổn định và quy mô sản xuất nhỏ lẻ là những rào cản chủ yếu. Vì vậy, thúc đẩy nông nghiệp xanh cần chuyển từ nâng cao nhận thức đơn thuần sang hỗ trợ thực hành cụ thể, phù hợp với điều kiện hộ gia đình; tăng cường tập huấn kỹ thuật, mô hình trình diễn, hỗ trợ nguồn lực và liên kết thị trường. Phát huy vai trò của phụ nữ sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững.

Ghi chú: Bài viết nằm trong khuôn khổ thực hiện của nhiệm vụ cấp cơ sở năm 2026 “Thực hành lối sống xanh của phụ nữ tại một xã nông thôn thành phố Hà Nội” do ThS. Lê Thị Thu Hà làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo

1. Amath Pathé Sene. 2023. *Rural Women Play a Transformative Role in Food Systems*. <https://farmingfirst.org/2023/12/rural-women-play-a-transformative-role-in-food-systems/#:~:text=Women%20are%20the%20key%20players,suffer%20disproportionately%20from%20multidimensional%20poverty>
2. Lê Nguyễn Diệu Anh. (2024). Chính sách phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam. *Tạp chí Lý luận điện tử*. <https://lyluanchinhtri.vn/chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-xanh-o-viet-nam-6577.html>
3. FAO. (2024). *Phụ nữ nông thôn đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng khả năng phục hồi ở các khu vực nông nghiệp*. <https://www.fao.org/europe/news/detail/fao--rural-women-are-key-to-building-resilience-in-rural-areas/en>
4. Nagaraju L G và Priya N. 2024. Role of Women in Sustainable Agricultural Growth. *Journal of Business Management and Information Systems*. (DOI:10.48001/978-81-966500-8-7-13. In book: A Modern Approach to AI- Integrating Machine Learning with Agile Practices, pp.125-133).
5. Đào Thị Ngọc Thủy. (2024). Vai trò của phụ nữ trong việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ và phát triển bền vững. *Tạp chí điện tử Hòa nhập*. (<https://hoanhap.vn/chi-tiet/vai-tro-cua-phu-nu-trong-viec-thuc-day-cac-mo-hinh-kinh-te-xanh-nong-nghiep-huu-co-va-phat-trien-ben-vung1732846509.html>).
6. Nguyễn Đình Vượng và Quảng Đức Thạch. (2019). Đánh giá hiệu quả mô hình tưới nước tiết kiệm và kiến nghị phương pháp tưới phù hợp cho cây măng tây xanh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Thủy Lợi*, số 57, tr.71-80.
7. Xueqing He và các cộng sự. (2023). Agricultural diversification promotes sustainable and resilient global rice production. *Nature Food*, 4(9), pp.1-9. DOI:10.1038/s43016-023-00836-4